

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 54
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Chu Thị Ly Na	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Bùi Thị Thủy Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được lập ngày 30/03/2018, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2017, đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.389.811.645.632	3.419.105.242.979
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	120.893.440.180	269.184.534.790
111	1. Tiền		120.893.440.180	235.045.625.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	34.138.909.503
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		385.187.810.242	369.571.805.555
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	385.187.810.242	369.571.805.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.531.992.284.923	2.484.123.259.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.029.945.671.085	1.225.897.660.726
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	309.833.187.209	292.993.539.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	909.187.712.802	707.905.314.921
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	283.025.713.827	257.014.834.553
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	311.910.000
140	IV. Hàng tồn kho		335.271.070.363	262.284.056.142
141	1. Hàng tồn kho	9	335.271.070.363	262.284.056.142
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.467.039.924	33.941.587.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.132.888.362	2.646.610.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.334.151.562	31.250.698.247
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	44.278.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.000.710.288.517	3.853.888.660.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.072.424.523	22.818.062.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	24.072.424.523	22.818.062.257
220	II. Tài sản cố định		2.910.283.613.209	2.497.243.660.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.820.341.583.812	2.424.956.212.362
222	- Nguyên giá		3.337.711.023.033	2.822.241.588.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.369.439.221)	(397.285.375.713)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	76.522.635.916	66.773.551.618
225	- Nguyên giá		97.276.870.090	74.561.208.288
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.754.234.174)	(7.787.656.670)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.419.393.481	5.513.896.165
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(749.188.647)	(654.685.963)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		108.417.355.844	516.437.124.547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	108.417.355.844	516.437.124.547
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	604.597.895.105	599.276.081.842
251	1. Đầu tư vào công ty con		135.251.000.000	128.900.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		464.005.162.105	469.043.056.842
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	1.333.025.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		353.338.999.836	218.113.731.722
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	353.074.923.654	215.774.052.090
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	264.076.182	2.339.679.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.390.521.934.149	7.272.993.903.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.240.229.538.570	6.147.595.193.689
310	I. Nợ ngắn hạn		3.336.055.506.614	3.371.423.262.977
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.231.350.474.464	1.417.725.045.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	389.295.955.025	242.772.169.423
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17.130.892.850	22.405.053.172
314	4. Phải trả người lao động		23.475.212.790	28.107.680.143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	224.732.115.142	232.143.005.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	110.369.841	205.296.841
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	37.290.133.719	22.742.671.175
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.396.440.528.845	1.378.328.765.122
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.495.059.333	12.331.089.637
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.734.764.605	14.662.485.658
330	II. Nợ dài hạn		2.904.174.031.956	2.776.171.930.712
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	396.116.028.908	332.429.309.548
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	167.970.470	278.340.310
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	17.500.000	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.507.872.532.578	2.443.464.280.854
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.150.292.395.579	1.125.398.709.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.150.292.395.579	1.125.398.709.803
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.351.903.309	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.095.311.275	103.201.625.499
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.201.625.499	2.198.782.978
421b	LNST chưa phân phối năm nay		124.893.685.776	101.002.842.521
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.390.521.934.149	7.272.993.903.492

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.736.612.450.994	5.651.796.765.627
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.736.612.450.994	5.651.796.765.627
11	3. Giá vốn hàng bán	27	3.330.088.424.102	5.153.156.500.093
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		406.524.026.892	498.640.265.534
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	161.669.290.875	121.876.862.140
22	6. Chi phí tài chính	29	248.026.011.837	288.980.014.234
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		223.444.054.629	263.141.298.004
25	8. Chi phí bán hàng	30	2.541.512.995	2.292.787.271
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	114.573.988.480	138.755.037.813
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		203.051.804.455	190.489.288.356
31	10. Thu nhập khác	32	8.630.328.537	9.275.047.946
32	11. Chi phí khác	33	3.356.951.690	5.809.267.935
40	12. Lợi nhuận khác		5.273.376.847	3.465.780.011
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		208.325.181.302	193.955.068.367
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	21.355.892.076	23.760.737.012
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	2.075.603.450	391.488.834
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>184.893.685.776</u>	<u>169.802.842.521</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		208.325.181.302	193.955.068.367
	2. Điều chỉnh cho các khoản		202.616.441.296	276.465.724.199
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		133.639.641.039	125.515.524.075
03	- Các khoản dự phòng		(7.836.030.304)	(481.355.244)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.111.545)	9.288.895
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(146.605.112.523)	(110.088.416.461)
06	- Chi phí lãi vay		223.444.054.629	263.141.298.004
07	- Các khoản điều chỉnh khác			(1.630.615.070)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		410.941.622.598	470.420.792.566
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		186.356.773.654	346.036.166.101
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(72.987.014.221)	427.937.988.482
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.492.896.552)	(471.065.119.151)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(135.787.148.988)	105.463.117.131
14	- Tiền lãi vay đã trả		(225.327.039.037)	(281.802.390.350)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.760.737.012)	(14.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.340.800.000	1.212.325.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.268.521.053)	(8.204.659.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.015.839.389	575.998.220.065
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(118.237.991.811)	(646.499.651.613)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.036.289.690	41.935.973.750
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(947.081.175.771)	(1.240.408.518.100)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		730.182.773.203	563.346.904.540
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.359.708.000)	(225.711.825.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.037.894.737	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		142.568.856.961	99.721.229.930
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(195.853.060.991)	(1.407.615.886.493)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	280.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.839.452.836.870	3.576.851.514.893
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.730.728.136.089)	(3.141.282.707.052)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(26.204.685.334)	(13.506.644.512)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(160.000.000.000)	(155.200.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(77.479.984.553)</i>	<i>546.862.163.329</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(148.317.206.155)	(284.755.503.099)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		269.184.534.790	553.949.326.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.111.545	(9.288.895)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>120.893.440.180</u>	<u>269.184.534.790</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Trung tâm Dự án	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyển tránh Thành phố Vinh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh: Thời gian hoàn vốn là 15 năm và 7 tháng, tính từ ngày 28/2/2005, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: thời gian thu phí dự kiến là 15 năm và 11 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: thời gian thu phí dự kiến là 16 năm và 7 tháng, tính từ ngày 18/05/2017, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.



Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Trong năm, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính và phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 23/09/2017 với Bộ Giao thông vận tải. Trong đó, Tài sản cố định là Cầu Bến Thủy 1 và Cầu vượt Quốc lộ 8 đang được tạm trích khấu hao theo Phương án tài chính của B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng đã được Ban PPP của Bộ GTVT ký thỏa thuận đồng ý, tuy nhiên chưa có Phương án tài chính mới được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như Chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: tiền lãi từ bán lại Tài sản thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong năm 2017, đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế TNDN hiện hành áp dụng cho Tập đoàn trong năm 2017:

- Thuế suất 10% (được giảm thêm 50%) đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyển tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.782.520.886	2.887.356.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.110.919.294	232.158.268.954
Các khoản tương đương tiền	-	34.138.909.503
	120.893.440.180	269.184.534.790

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	385.187.810.242	-	369.571.805.555	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	385.187.810.242	-	369.571.805.555	-
	385.187.810.242	-	369.571.805.555	-

(*) Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 09 đến 12 tháng có giá trị 385.187.810.242 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh; Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 5,65% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	135.251.000.000	-	128.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	17.100.000.000	-	17.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands ^(a)	6.351.000.000	-	-	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	438.626.362.105	-	443.664.256.842	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ^(b)	48.305.842.105	-	55.843.736.842	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ^(c)	217.720.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
Các khoản đầu tư khác	5.341.733.000	-	1.333.025.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.333.025.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An ^(d)	3.460.500.000	-	-	-
	604.597.895.105	-	599.276.081.842	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư

^(a) Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ- TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands với tổng số tiền Tập đoàn dự kiến sẽ đầu tư vào Công ty này là 9.490.000.000 VND, chiếm 94,9% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2017 tổng số vốn đã thực góp là: 6.351.000.000 VND.

^(b) Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để thu hồi vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 1/1/2017 là 5.025.263.158 VND, phát sinh trong năm 2017 là 2.512.631.579 VND, lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 7.537.894.737 VND. (Xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại Thuyết minh số 2.7)

^(c) Theo hợp đồng liên doanh với Tổng Công ty 319 thì Tập đoàn phải góp 220.220.520.000 VND, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 51,00%. Trong năm 2017 Tập đoàn đã góp thêm 2.500.000.000 VND. Tập đoàn sẽ tiếp tục góp đủ số vốn đầu tư theo cam kết trong thời gian tới

^(d) Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2357/QĐ- TCT ngày 17/05/2017 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An với số tiền là: 3.460.500.000 VND với tỷ lệ vốn góp là: 0,90%. Đến thời điểm 31/12/2017 Tập đoàn đã góp đủ số vốn theo cam kết.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57,00%	57,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	55,00%	55,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh.	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	94,90%	94,90%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên.	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông.
Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	1.994.060.000	11.494.060.000
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	115.711.694.721	72.751.081.029
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	12.433.559.279	17.366.565.777
Công ty Cổ phần 475	7.280.042.314	35.540.045.332
Công ty Cổ phần 422	64.397.572.075	80.548.506.086
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	1.397.126.000	127.597.555.364
Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	-	29.641.672.000
Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	107.484.743.023	112.453.962.682
Các khoản phải thu khách hàng khác	719.246.873.673	738.504.212.456
	1.029.945.671.085	1.225.897.660.726
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	234.631.914.986	177.516.263.558
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	28.760.321.529	-	47.264.479.507	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	9.878.952.301	-	33.185.106.894	-
Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thi Sơn	-	-	11.249.804.668	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 246	42.645.699.618	-	29.470.078.173	-
Công ty Cổ phần 479	31.488.537.347	-	-	-
Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	28.927.516.776	-	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 492	23.278.146.132	-	31.416.611.859	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	144.854.013.506	-	140.407.457.936	-
	309.833.187.209	-	292.993.539.037	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423	49.547.112.018	-	46.051.984.703	-
Công ty Cổ phần 475	69.235.582.118	-	31.438.080.917	-
Công ty Cổ phần 482	100.253.715.685	-	75.846.479.285	-
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 484	34.857.614.098	-	32.419.665.581	-
Công ty Cổ phần 499	32.624.612.734	-	167.524.684.201	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	255.698.490.272	-	37.274.236.481	-
Các đối tượng khác	366.970.585.877	-	317.350.183.753	-
	909.187.712.802	-	707.905.314.921	-

Thông tin chi tiết đối với Các khoản cho vay còn số dư tại 31/12/2017:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: không có.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	9.652.861.134	-	17.593.829.410	-
Ký cược, ký quỹ	119.295.000	-	274.000.000	-
Phải thu khác	273.253.557.693	-	239.147.005.143	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	8.321.495.336	-	1.718.531.506	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	4.090.886.466	-	2.463.154.570	-
- Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	53.558.176.911	-	37.302.203.373	-
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	391.198.008	-	1.037.056.008	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.775.836.794	-	175.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484	-	-	1.293.305.328	-
- Tổng công ty Thăng Long-CTCP	7.332.207.164	-	565.074.221	-
- Công ty Infasol	-	-	4.663.338.585	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng chi cho các Huyện	1.610.790.128	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.272.942.225	-	10.236.686.663	-
- Các khoản phải thu khác	7.900.024.661	-	4.867.654.889	-
	283.025.713.827	-	257.014.834.553	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.072.424.523	-	2.818.062.257	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam ^[1]	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	24.072.424.523	-	22.818.062.257	-

^[1] Hợp đồng chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh số 35/HĐCN.HS-Cienco 4 ngày 23/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) về việc chuyển nhượng cho Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 –CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) quyền thay thế Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn thực hiện đầy đủ các nội dung, các quyền lợi và các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn với Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam liên quan đến dự án “Cao ốc văn phòng” trên khu đất tại địa chỉ số 180, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam. Giá trị chuyển nhượng là: 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	992.176.460	-	946.610.135	-
Công cụ, dụng cụ	285.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	306.302.162.519	-	215.525.748.055	-
Hàng hoá	27.691.731.384	-	45.811.697.952	-
	335.271.070.363	-	262.284.056.142	-

(*) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[a]	171.851.043.976	4.207.575.517
Gói thầu số 1 Cảng hàng không Cam Ranh	-	69.578.860.708
Gói 1 thi công nút giao cầu Thanh Trì với QL5	902.907.754	10.738.009.325
Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh	-	12.739.508.635
Công trình IC07 dự án cao tốc Nội Bài Lào Cai	-	8.132.112.493
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	4.926.685.981	3.571.083.837
Công trình Cầu Hiếu 2 ^[b]	50.551.623.205	-
Công trình khác	78.069.901.603	106.558.597.540
	306.302.162.519	215.525.748.055

^[a] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14 tháng 10 năm 2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui-Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175. Tổng giá trị hợp đồng là: 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công.

^[b] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu hiếu 2 và đường hai đầu cầu, thị xã Thái Hòa theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.766.530	283.851.999
- Chi phí mua bảo hiểm	277.922.725	244.092.886
- Chi phí thuê nhà	803.788.712	2.116.328.931
- Các khoản khác	36.410.395	2.337.122
	1.132.888.362	2.646.610.938
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng ⁽¹⁾	3.696.080.779	31.406.937.093
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽²⁾	242.787.183.323	116.062.075.120
- Chi phí sửa chữa ⁽³⁾	41.112.793.143	543.915.606
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽⁴⁾	40.713.220.620	42.297.034.368
- Lợi thế thương mại	-	3.590.486.726
- Chi phí mua bảo hiểm	4.977.048.543	4.474.215.890
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình ⁽¹⁾	19.645.700.405	16.308.141.603
- Các khoản khác	142.896.841	1.091.245.684
	353.074.923.654	215.774.052.090

⁽¹⁾ Chi phí Công cụ dụng cụ và Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình.

⁽²⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

⁽³⁾ Trong đó các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy có số dư tại thời điểm 31/12/2017 là: 40.686.605.095 VND phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽⁴⁾ Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 31/12/2017 là 40.713.220.620 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	2.597.848.805.635	173.385.532.975	47.858.872.033	2.494.699.561	653.677.871	2.822.241.588.075					
- Mua trong năm	1.779.049.476	2.877.920.545	2.173.873.937	112.500.000	-	6.943.343.958					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	525.330.693.224	-	-	-	-	525.330.693.224					
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	225.033.636	-	-	-	-	225.033.636					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.165.798.534)	-	-	(364.988.499)	(2.530.787.033)					
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(13.113.315.371)	-	-	-	-	(13.113.315.371)					
- Giảm khác ^[*]	(1.192.528.856)	(193.004.600)	-	-	-	(1.385.533.456)					
Số dư cuối năm	3.110.877.737.744	173.904.650.386	50.032.745.970	2.607.199.561	288.689.372	3.337.711.023.033					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	340.508.128.795	32.365.982.796	22.437.562.354	1.904.142.108	69.559.660	397.285.375.713					
- Khấu hao trong năm	87.968.014.965	26.687.195.333	5.492.159.320	351.698.561	79.492.672	120.578.560.851					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(241.911.616)	-	-	(59.581.127)	(301.492.743)					
- Giảm khác ^[*]	-	(193.004.600)	-	-	-	(193.004.600)					
Số dư cuối năm	428.476.143.760	58.618.261.913	27.929.721.674	2.255.840.669	89.471.205	517.369.439.221					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	2.257.340.676.840	141.019.550.179	25.421.309.679	590.557.453	584.118.211	2.424.956.212.362					
Tại ngày cuối năm	2.682.401.593.984	115.286.388.473	22.103.024.296	351.358.892	199.218.167	2.820.341.583.812					

[*] Điều chỉnh giảm tài sản của nhà nước do thời điểm cổ phần hóa ghi nhận thừa.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.266.096.579 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.400.246.437 VND.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản thuê tài chính khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	70.068.800.903	4.492.407.385	-	74.561.208.288
- Thuê tài chính trong năm	13.398.275.152	-	9.317.386.650	22.715.661.802
Số dư cuối năm	83.467.076.055	4.492.407.385	9.317.386.650	97.276.870.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.228.909.669	1.558.747.001	-	7.787.656.670
- Khấu hao trong năm	11.105.590.444	1.705.697.282	155.289.778	12.966.577.504
Số dư cuối năm	17.334.500.113	3.264.444.283	155.289.778	20.754.234.174
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.839.891.234	2.933.660.384	-	66.773.551.618
Tại ngày cuối năm	66.132.575.942	1.227.963.102	9.162.096.872	76.522.635.916

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.168.582.128	6.168.582.128
- Mua trong năm	8.000.000.000	8.000.000.000
Số dư cuối năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	654.685.963	654.685.963
- Khấu hao trong năm	94.502.684	94.502.684
Số dư cuối năm	749.188.647	749.188.647
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.513.896.165	5.513.896.165
Tại ngày cuối năm	13.419.393.481	13.419.393.481

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm khu đất sau:

- Số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Số 29 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;
- Số 62-68 đường 50, KP9, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 37 Đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	516.437.124.547
- Hạt quản lý Tuyển tránh Thành phố Vinh	-	1.119.004.897
- Công trình cầu Yên Xuân	-	511.547.306.846
- Cao ốc 180 Minh Khai Thành phố Hồ Chí Minh (*)	107.245.944.705	-
- Công trình khác	1.171.411.139	3.770.812.804
	108.417.355.844	516.437.124.547

(*) Thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng ủy quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13 tháng 03 năm 2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam ủy quyền cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4) cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cao ốc văn phòng;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 ;

- Mục đích đầu tư: xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê ;

- Nguồn vốn đầu tư : Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu 32% tiền thuê đất phải nộp và lợi thế là quyền sử dụng đất đối với mặt bằng của khu đất. Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu 68% tiền thuê đất phải nộp và các chi phí đầu tư xây dựng phát sinh.

- Quy mô dự án: 2 tầng hầm và 15 tầng lầu, với diện tích xây dựng khoảng 8.000m²

- Phân chia tài sản sau khi đầu tư hoàn thành: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 –CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m² sàn còn lại của dự án trên Mặt bằng khu đất.

- Tình hình dự án tại ngày 31/12/2017: dự án đã cơ bản hoàn thành và dự kiến đi vào sử dụng trong Quý I năm 2018.

1105
 NG TY
 M HUU H
 M TOA
 SC
 TP. HA

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Hai thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	-	33.241.717.998
Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	-	74.970.763.493
Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	90.595.818.358	24.184.934.934
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	181.103.724.448	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	117.596.412.219	110.374.752.998
	389.295.955.025	242.772.169.423

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.236.634.033	14.119.618.441
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	4.292.537.162	7.166.687.358
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	207.646.592.046	209.041.942.920
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	-	1.722.727.273
- Chi phí phải trả khác	556.351.901	92.029.924
	224.732.115.142	232.143.005.916

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư 419	95.566.226.972	95.566.226.972	78.920.990.513	78.920.990.513
- Công ty Cổ phần 475	97.502.427.597	97.502.427.597	99.227.644.654	99.227.644.654
- Công ty Cổ phần 479	111.524.731.759	111.524.731.759	210.189.349.703	210.189.349.703
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ	3.306.179.541	3.306.179.541	17.508.845.175	17.508.845.175
- Công ty Cổ phần 422	141.110.181.422	141.110.181.422	148.878.061.171	148.878.061.171
- Công ty Cổ phần 412	73.848.435.072	73.848.435.072	13.051.051.469	13.051.051.469
- Công ty Cổ phần 499	80.658.246.813	80.658.246.813	172.164.984.343	172.164.984.343
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.023.950.074.196	1.023.950.074.196	1.010.213.428.410	1.010.213.428.410
	1.627.466.503.372	1.627.466.503.372	1.750.154.355.438	1.750.154.355.438
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.231.350.474.464	1.231.350.474.464	1.417.725.045.890	1.417.725.045.890
- Phải trả người bán dài hạn	396.116.028.908	396.116.028.908	332.429.309.548	332.429.309.548
	1.627.466.503.372	1.627.466.503.372	1.750.154.355.438	1.750.154.355.438
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	477.261.401.798	477.261.401.798	443.904.392.427	443.904.392.427

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.860.867.671	35.878.819.066	36.817.166.822	-	1.922.519.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.218.840.744	21.355.892.076	23.760.737.012	-	14.813.995.808
Thuế thu nhập cá nhân	44.278.070	671.048.878	4.969.286.465	5.344.999.057	-	251.058.216
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.521.584.416	1.898.373.126	3.414.623.090	-	5.334.452
Các loại thuế khác	-	-	12.089.467	6.816.471	-	5.272.996
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	-	-	-	132.711.463
	44.278.070	22.405.053.172	64.114.460.200	69.344.342.452	-	17.130.892.850

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong năm 2017, đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT	-	94.927.000
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	110.369.841	110.369.841
	110.369.841	205.296.841
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	167.970.470	278.340.310
	167.970.470	278.340.310

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	514.115.998	506.884.987
Bảo hiểm xã hội	2.611.256	1.929.270
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược	1.932.000.000	1.254.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.269.629.571	18.407.580.024
- <i>Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình</i>	<i>5.988.113.870</i>	<i>2.176.344.243</i>
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	<i>5.952.916.482</i>	<i>5.928.199.935</i>
- <i>Tổng công ty Xây dựng Thăng Long</i>	<i>1.841.868.584</i>	<i>1.841.868.584</i>
- <i>Phải trả về về chi phí ban điều hành liên danh</i>	<i>5.685.436.128</i>	<i>213.491.410</i>
- <i>Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng Công trình Cầu Yên Xuân</i>	<i>1.164.802.565</i>	<i>6.671.940.370</i>
- <i>Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319</i>	<i>2.500.000.000</i>	-
- <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	<i>4.254.885.000</i>	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.881.606.942</i>	<i>1.575.735.482</i>
	37.290.133.719	22.742.671.175
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.500.000	-
	17.500.000	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.495.059.333	12.331.089.637
	4.495.059.333	12.331.089.637

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Cả trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Cả trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.253.489.503.498	1.253.489.503.498	2.653.133.236.041	2.596.556.482.640	1.310.066.256.899	1.310.066.256.899
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	713.389.028.927	713.389.028.927	1.996.607.381.062	1.649.878.881.525	1.060.117.528.464	1.060.117.528.464
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	69.332.826.047	69.332.826.047	117.391.927.950	177.549.134.211	9.175.619.786	9.175.619.786
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	31.775.282.968	31.775.282.968	43.349.309.048	63.695.708.063	11.428.883.953	11.428.883.953
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	150.861.535.683	150.861.535.683	70.120.000.000	220.981.535.683	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở	175.086.503.757	175.086.503.757	111.927.975.946	214.157.864.844	72.856.614.859	72.856.614.859
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	38.975.696.809	38.975.696.809	143.205.563.797	82.181.260.606	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	68.120.988.269	68.120.988.269	138.567.411.637	161.569.399.906	45.119.000.000	45.119.000.000
- Vay đối tượng khác	5.947.641.038	5.947.641.038	31.963.666.601	26.542.697.802	11.368.609.837	11.368.609.837

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	124.839.261.624	124.839.261.624	86.374.271.946	124.839.261.624	86.374.271.946	86.374.271.946
- Ngân hàng Liên danh Việt - Nga - CN Hồ Chí Minh	8.613.333.332	8.613.333.332	8.613.333.332	8.613.333.332	8.613.333.332	8.613.333.332
- Ngân hàng Liên danh Việt Nga - Sở giao dịch	4.728.441.404	4.728.441.404	4.728.441.404	4.728.441.404	4.728.441.404	4.728.441.404
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nghệ An	97.994.225.264	97.994.225.264	45.992.000.000	97.994.225.264	45.992.000.000	45.992.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	-	-	6.382.605.877	-	6.382.605.877	6.382.605.877
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Ba Đình	-	-	1.503.000.000	-	1.503.000.000	1.503.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.382.488.580	8.382.488.580	11.578.720.692	8.382.488.580	11.578.720.692	11.578.720.692
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	5.120.773.044	5.120.773.044	5.120.773.044	5.120.773.044	5.120.773.044	5.120.773.044
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase	-	-	2.455.397.597	-	2.455.397.597	2.455.397.597
	1.378.328.765.122	1.378.328.765.122	2.739.507.507.987	2.721.395.744.264	1.396.440.528.845	1.396.440.528.845

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.520.955.519.855	2.520.955.519.855	161.922.269.210	134.171.653.449	2.548.706.135.616	2.548.706.135.616
- Ngân hàng Liên danh Việt - Nga-CN Hồ Chí Minh	32.400.000.000	32.400.000.000	-	8.613.333.332	23.786.666.668	23.786.666.668
- Ngân hàng Liên danh Việt Nga - Sở giao dịch	21.499.875.965	21.499.875.965	-	4.728.441.404	16.771.434.561	16.771.434.561
- Ngân hàng TMCP Dầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.396.973.059.259	2.396.973.059.259	-	77.894.890.222	2.319.078.169.037	2.319.078.169.037
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	-	-	83.430.061.870	-	83.430.061.870	83.430.061.870
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Ba Đình	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Vay đối tượng khác	70.082.584.631	70.082.584.631	70.492.207.340	42.934.988.491	97.639.803.480	97.639.803.480
Nợ thuế tài chính dài hạn	47.348.022.623	47.348.022.623	24.397.331.619	26.204.685.334	45.540.668.908	45.540.668.908
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	27.718.392.624	27.718.392.624	14.148.206.304	17.477.684.340	24.388.914.588	24.388.914.588
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	19.629.629.999	19.629.629.999	-	5.120.773.044	14.508.856.955	14.508.856.955
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	-	-	10.249.125.315	3.606.227.950	6.642.897.365	6.642.897.365
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.839.261.624)	(124.839.261.624)	(86.374.271.946)	(124.839.261.624)	(86.374.271.946)	(86.374.271.946)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.443.464.280.854	2.443.464.280.854			2.507.872.532.578	2.507.872.532.578



Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	1.060.117.528.464	1.253.489.503.498	713.389.028.927	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	9.175.619.786	69.332.826.047		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	11.428.883.953	31.775.282.968		
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	-	150.861.535.683		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	72.856.614.859	175.086.503.757		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	100.000.000.000	38.975.696.809		
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	45.119.000.000	68.120.988.269		
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Không có Tài sản đảm bảo	11.368.609.837	5.947.641.038		

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
				VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				86.374.271.946	124.839.261.624		
- Ngân hàng Liên danh Việt - Nga - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	8.613.333.332	8.613.333.332		
- Ngân hàng Liên danh Việt Nga - Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	4.728.441.404	4.728.441.404		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	45.992.000.000	97.994.225.264		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	6.382.605.877	-		
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hàng mục khung chống phục vụ thi công gói	1.503.000.000	-		
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Không có Tài sản đảm bảo	11.578.720.692	8.382.488.580		
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Không có Tài sản đảm bảo	5.120.773.044	5.120.773.044		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Không có Tài sản đảm bảo	2.455.397.597	-		
				1.396.440.528.845	1.378.328.765.122		

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-CN Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có Tài sản đảm bảo	2.548.706.135.616	2.520.955.519.855
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có Tài sản đảm bảo	23.786.666.668	32.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	16.771.434.561	21.499.875.965
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản	2.319.078.169.037	2.396.973.059.259
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chống phục vụ thi công gói thầu Ia	83.430.061.870	-
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi	Được quy định theo	Không có Tài sản đảm bảo	97.639.803.480	70.082.584.631
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có Tài sản đảm bảo	45.540.380.908	47.348.022.623
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có Tài sản đảm bảo	24.388.914.588	27.718.392.624
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có Tài sản đảm bảo	14.508.586.955	19.629.629.999
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					2.594.246.516.524	2.568.303.542.478
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(86.374.271.946)	(124.839.261.624)
					2.507.872.244.578	2.443.464.280.854



Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	VND	VND	VND	VND
	22.323.843.146	3.168.951.813	18.200.047.143	4.696.785.519
Trên 1 năm đến 5 năm	28.265.796.198	1.880.018.623	36.514.930.924	2.670.169.925
	50.589.639.344	5.048.970.436	54.714.978.067	7.366.955.444
				47.348.022.623



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	720.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	92.253.485.729	832.650.570.033	280.000.000.000	169.802.842.521	(88.254.702.751)	-	-
Tăng vốn trong năm trước	280.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	1.800.000.000	(90.054.702.751)	(86.400.000.000)	(1.854.702.751)	(1.800.000.000)	(68.800.000.000)	-	-
<i>Trả cổ tức năm 2015</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trích lập quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	(68.800.000.000)	(68.800.000.000)	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Ứng trước cổ tức năm 2016</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(68.800.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	103.201.625.499	1.125.398.709.803	184.893.685.776	(100.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-
Số dư đầu năm này	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	103.201.625.499	1.125.398.709.803	184.893.685.776	(100.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ứng trước cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	128.095.311.275	1.150.292.395.579	184.893.685.776	(100.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-DHĐCD ngày 22/04/2017, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		169.802.842.521
Cổ tức đã tạm chi trả năm trong năm 2016		68.800.000.000
Chi trả cổ tức còn lại của năm 2016 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 VND)		100.000.000.000

Công ty đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết hội đồng quản trị Số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 03/10/2017 với số tiền là 60 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	14,13%
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,33%
Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	720.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	280.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	160.000.000.000	155.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.000.000.000	86.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	60.000.000.000	68.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.351.903.309	4.351.903.309
	4.351.903.309	4.351.903.309

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Phẩm chất
Nhà hạt quản lý tại BOT Tuyên tránh Vinh	1	Tốt
Máy phát điện	1	Tốt

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	448,19	472,13
EUR	2.133,64	323.379,00
KIP	-	2.143,86
JYP	3.085.276,00	-

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.010.737.279.513	4.349.751.589.345
Doanh thu bán hàng	690.164.688.685	1.280.802.694.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.710.482.796	21.242.481.416
	3.736.612.450.994	5.651.796.765.627
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	370.864.405.947	1.349.968.469.637

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.816.227.457.295	4.246.962.198.552
Giá vốn của hàng hóa đã bán	480.914.344.583	895.392.576.931
Giá vốn của dịch vụ khác	32.946.622.224	10.801.724.610
	3.330.088.424.102	5.153.156.500.093

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiết kiệm	24.272.155.590	25.206.142.647
Phí bảo lãnh	15.038.066.807	14.892.105.787
Tiền lãi cho vay	76.246.361.771	45.731.755.157
Lợi nhuận được chia	46.086.595.162	33.994.755.631
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.111.545	2.052.102.918
	161.669.290.875	121.876.862.140

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	223.444.054.629	263.141.298.004
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác	20.320.762.243	25.362.645.229
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	18.283.728
Chi phí tài chính khác	4.261.194.965	457.787.273
	248.026.011.837	288.980.014.234

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	2.541.512.995	2.292.787.271
	2.541.512.995	2.292.787.271

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.728.117.074	2.792.066.772
Chi phí nhân công	45.954.913.858	66.172.958.854
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.246.708.308	13.611.064.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.173.751.790	5.263.966.335
Thuế, phí và lệ phí	2.951.121.904	2.944.694.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.913.605.889	13.665.169.450
Chi phí khác bằng tiền	32.605.769.657	34.305.118.287
	114.573.988.480	138.755.037.813

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	130.499.868
Thu từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.630.615.070
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.889.399.745	4.215.785.122
Thu từ thanh lý vật tư	-	19.043.182
Tiền phạt thu được	642.080.969	1.242.558.607
Thu từ thực hiện hợp đồng thí nghiệm của Trung tâm khoa học công nghệ	-	799.690.047
Thu từ xử lý công nợ	-	634.707.430
Các khoản khác	98.847.823	602.148.620
	8.630.328.537	9.275.047.946

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	12.391.607	971.582
Các khoản bị phạt	215.272.216	625.469.017
Xử lý công nợ	-	99.860.187
Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy CN BOT	1.407.295.000	3.961.300.000
Điều chỉnh giảm tài sản của nhà nước	1.192.528.856	-
Chi phí sửa chữa tài sản do tai nạn	132.120.010	-
Các khoản khác	397.344.001	1.121.667.149
	3.356.951.690	5.809.267.935

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	208.325.181.302	193.955.068.367
Các khoản điều chỉnh tăng	4.216.727.120	5.260.939.948
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	1.352.867.586	673.199.349
- Các khoản tiền phạt	215.272.216	626.440.599
- Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	2.648.587.318	3.961.300.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(46.086.595.162)	(33.994.755.631)
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(46.086.595.162)	(33.994.755.631)
Thu nhập chịu thuế TNDN	156.077.296.012	164.505.248.735
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (Thuế suất 5%)	65.730.447.512	60.935.418.229
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	90.346.848.500	103.569.830.506
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.355.892.076	23.760.737.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 5%	3.286.522.376	3.046.770.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	18.069.369.700	20.713.966.101
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	(542.871.348)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.218.840.744	8.000.975.080
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(23.760.737.012)	(14.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.813.995.808	17.218.840.744

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	264.076.182	2.339.679.632
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	264.076.182	2.339.679.632

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.339.679.632	2.731.168.466
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(264.076.182)	(2.339.679.632)
	2.075.603.450	391.488.834

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.216.053.885	527.565.984.819
Chi phí nhân công	127.595.292.486	240.222.000.195
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.015.401.338	36.310.980.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.639.641.039	125.515.524.075
Thuế, phí và lệ phí	3.927.126.590	3.754.315.690
Chi phí dự phòng	-	481.355.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.740.464.777	3.931.332.665.899
Chi phí khác bằng tiền	93.422.617.991	112.396.035.194
	3.056.556.598.106	4.977.578.862.068

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.893.440.180	-	269.184.534.790	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.337.043.809.435	-	1.505.730.557.536	-
Các khoản cho vay	1.939.133.383.887	-	1.933.802.975.647	-
	3.397.070.633.502	-	3.708.718.067.973	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.904.313.061.423	3.821.793.045.976
Phải trả người bán, phải trả khác	1.664.774.137.091	1.772.897.026.613
Chi phí phải trả	224.732.115.142	232.143.005.916
	5.793.819.313.656	5.826.833.078.505

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.893.440.180	-	-	120.893.440.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.312.971.384.912	24.072.424.523	-	1.337.043.809.435
Các khoản cho vay	909.187.712.802	-	-	909.187.712.802
Cộng	2.343.052.537.894	24.072.424.523	-	2.367.124.962.417
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.184.534.790	-	-	269.184.534.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.482.912.495.279	22.818.062.257	-	1.505.730.557.536
Các khoản cho vay	707.905.314.921	-	-	707.905.314.921
Cộng	2.460.002.344.990	22.818.062.257	-	2.482.820.407.247

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.396.440.528.845	2.507.872.532.578	-	3.904.313.061.423
Phải trả người bán, phải trả khác	1.268.640.608.183	396.133.528.908	-	1.664.774.137.091
Chi phí phải trả	224.732.115.142	-	-	224.732.115.142
	2.889.813.252.170	2.904.006.061.486	-	5.793.819.313.656
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.378.328.765.122	2.443.464.280.854	-	3.821.793.045.976
Phải trả người bán, phải trả khác	1.440.467.717.065	332.429.309.548	-	1.772.897.026.613
Chi phí phải trả	232.143.005.916	-	-	232.143.005.916
	3.050.939.488.103	2.775.893.590.402	-	5.826.833.078.505

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.010.737.279.513	725.875.171.481	3.736.612.450.994
Giá vốn	2.816.227.457.295	513.860.966.807	3.330.088.424.102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	194.509.822.218	212.014.204.674	406.524.026.892
Tổng chi phí mua tài sản cố định	114.480.835.683	27.600.812.863	142.081.648.546
Tài sản bộ phận	5.840.143.875.873	1.408.032.333.548	7.248.176.209.421
Tổng tài sản	5.954.624.711.556	1.435.633.146.411	7.390.257.857.967
Nợ phải trả của các bộ phận	5.024.290.373.543	1.211.333.735.853	6.235.624.109.396
Nợ phải trả không phân bổ	4.495.059.333	110.369.841	4.605.429.174
Tổng nợ phải trả	5.028.785.432.876	1.211.444.105.694	6.240.229.538.570

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Miền Nam	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.358.021.908.290	378.590.542.704	3.736.612.450.994
Giá vốn	3.144.139.233.087	185.949.191.015	3.330.088.424.102

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Góp vốn vào Công ty		8.851.000.000	280.600.000.000
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	-	17.100.000.000
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	-	16.500.000.000
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	6.351.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	-	7.300.000.000
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	137.600.000.000
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	2.500.000.000	54.100.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán vật tư		284.815.753.338	93.195.792.111
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	60.324.269.396	62.474.791.367
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	8.014.440.814	30.721.000.744
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	36.071.279.496	-
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	56.427.119.369	-
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	85.728.350.171	-
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	38.250.294.092	-
Doanh thu xây lắp		55.284.841.406	1.256.053.248.198
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	1.776.727.274	-
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	1.639.546.771	-
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	206.601.810	-
Công ty TNHH 2 TV BOT QLIA CIENCO4-319	Công ty liên doanh	64.355.300.707	84.198.463.637
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	(12.693.335.156)	1.087.703.452.830
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	-	84.151.331.731
Doanh thu dịch vụ		30.763.811.203	719.429.328
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	5.315.049.001	719.429.328
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	1.021.614.647	-
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	1.986.752.402	-
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	5.603.061.877	-
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	15.069.966.061	-
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	1.485.341.847	-
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	55.941.523	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	103.356.572	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	122.727.273	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		318.431.376.349	338.139.651.233
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	250.351.620.105	204.403.559.628
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	68.079.756.244	133.736.091.605
Mua Tài sản cố định		503.321.755	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415		503.321.755	-
Lãi cho vay trong năm		60.689.152.301	8.001.189.625
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	5.433.655.988	2.713.505.454
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	2.318.553.167	-
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	5.797.819.794	-
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	7.246.396.419	-
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	7.468.728.896	-
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	3.238.886.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	732.471.019	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.904.025.000	20.263.694

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi cho vay trong năm (tiếp)			
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	17.548.615.548	5.267.420.477
Cho thuê Tài sản		5.709.138.371	3.841.162.327
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	5.225.049.001	3.104.450.601
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	484.089.370	736.711.726
Cho vay vốn lưu động		138.392.926.751	304.343.383.000
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	75.677.000.000	219.644.000.000
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	62.715.926.751	84.699.383.000
Phí bảo lãnh		6.041.199.906	3.297.485.808
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	1.079.291.066	846.390.877
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	386.210.088	283.651.944
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	523.932.869	326.113.169
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	1.277.822.930	938.796.947
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	1.444.018.245	902.532.871
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	1.329.924.708	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		236.204.784.986	177.516.263.558
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	25.511.433.293	4.696.263.201
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	33.345.554.278	12.269.458.098
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	6.583.512.893	-
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	27.435.118.054	12.799.754.450
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	64.397.572.075	80.548.506.086
Công ty TNHH 2 TV BOT QLIA CIENCO4-319	Công ty liên doanh	19.925.239.941	11.878.838.355
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	59.006.354.452	55.323.443.368
Cho vay ngắn hạn		533.250.091.778	363.488.059.333
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	63.615.534.827	36.585.487.953
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	37.208.511.972	40.593.491.789
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	75.831.927.598	52.495.087.019
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	36.354.594.020	2.749.585.092
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	32.624.612.734	167.524.684.201
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	28.015.448.147	22.364.514.590
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	3.900.972.208	3.900.972.208
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	255.698.490.272	37.274.236.481

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Trả trước cho người bán		911.969.929	4.116.755.834
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	911.969.929	4.116.755.834
Phải trả ngắn hạn khác		2.500.000.000	-
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	2.500.000.000	-
Người mua trả tiền trước		-	33.241.717.998
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	-	33.241.717.998
Phải trả cho người bán ngắn hạn		478.173.371.727	448.021.148.261
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	22.438.430.608	18.833.022.399
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	84.901.210.674	37.105.812.821
Công ty Cổ phần 499	Công ty con	80.658.246.813	172.164.984.343
Công ty Cổ phần 412	Công ty con	73.848.435.072	13.051.051.469
Công ty Cổ phần 407	Công ty con	75.216.867.138	57.988.216.058
Công ty Cổ phần 422	Công ty con	141.110.181.422	148.878.061.171
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	12.655.301.123	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	897.642.642	995.661.280
Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc khác và HĐQT	6.522.070.201	7.421.114.879

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh

